

## CÔNG KHAI TÀI CHÍNH

Ngày 20 tháng 04 năm 2026

STT	Diễn giải	Tổng cộng			
		Đơn vị tính	Đơn giá	Số lượng	Thành tiền
	Hôm trước chuyển sang				17,921
	Suất ăn và tiêu chuẩn trong ngày		30,000	560	16,800,000
	Được chi trong ngày				16,817,921
	Đã chi trong ngày				16,795,600
	<b>1. Dịch vụ</b>				840,000
1	Điện bếp		1,500	560	840,000
	<b>2. Kho</b>				3,329,400
	<b>Ăn chính</b>				3,329,400
1	Đường kính	Kg	31,000	0.5	15,500
2	Dầu ăn Neptune 1L	Lít	80,000	0.6	48,000
3	Gạo Bắc Hương	Kg	25,000	39.5	987,500
4	Hạt Nêm Knorr Thịt thăn, Xương Óng và Tủy	Kg	85,000	0.4	34,000
5	Nước mắm Nam Ngư	Lít	80,000	0.3	24,000
6	Nước cốt dừa wonderfarm	Lít	80,000	0.8	64,000
7	Bột canh i-ốt hải châu	Kg	36,000	1.2	43,200
8	Tương cà chua cholimex	Kg	41,000	1	41,000
9	Dầu hào	Lít	86,000	0.2	17,200
10	Sữa bột Dielac Super Star	Kg	285,000	7.2	2,052,000
11	Muối iốt	Kg	10,000	0.3	3,000
	<b>3. Đi chợ</b>				12,626,200
	<b>Ăn chính</b>				12,626,200
1	Cà chua	Kg	38,000	5	190,000
2	Hành tây	Kg	24,000	1.8	43,200
3	Rau mùi	Kg	80,000	0.3	24,000
4	Tỏi	Kg	61,000	0.3	18,300
5	Cải bó xôi	Kg	43,000	12.2	524,600
6	Chuối tiêu	Kg	35,000	28	980,000
7	Mỡ lợn sống	Kg	90,000	1.3	117,000
8	Thịt lợn nạc thăn	Kg	189,000	2.4	453,600
9	Hành khô	Kg	90,000	0.3	27,000
10	Thịt nạc vai hữu cơ	Kg	189,000	17.6	3,326,400
11	Thịt bò thăn	Kg	350,000	7.6	2,660,000
12	Trứng gà Ai Cập	Kg	70,000	16.68	1,167,600
13	Hành lá	Kg	65,000	0.3	19,500
14	Núi Safoco	Kg	92,000	12	1,104,000
15	Bí ngô bao tử	Kg	30,000	12.3	369,000
16	Thịt sấn vai bò bì	Kg	180,000	8.9	1,602,000
	<b>Chi kho lũy kế từ đầu tháng</b>				48,620,550
	<b>Chi chợ lũy kế từ đầu tháng</b>				175,168,400
	<b>Suất ăn lũy kế từ đầu tháng</b>			7,854	
	<b>Tiêu chuẩn lũy kế từ đầu tháng</b>				235,620,000
	<b>Đã chi lũy kế từ đầu tháng</b>				235,569,950
	<b>Chênh lệch cuối ngày</b>				22,321.25

Kế toán

*Đặng Thị Phương Anh*  
Đặng Thị Phương Anh



PHÓ HIỆU TRƯỞNG  
*Nguyễn Thị Diệp*